～なり～なり

Either X or Y (or whatever) ／ X hay Y cũng được ／ X atau Y, apa saja

1 意味 Meaning • Ý nghĩa • Arti

JP	「**X**でも**Y**でも（何でもいいから）」という意味。XとYは例で、「どれか選んで、とにかく何かしよう」と提案・アドバイスするときに使います。
EN	"Either **X** or **Y** (anything is fine)." X and Y are examples; it is used to suggest or advise: "pick one, just do something."
VI	"**X** hay **Y** cũng được (gì cũng được)." X và Y chỉ là ví dụ; mẫu này dùng để đề xuất, khuyên: "chọn cái nào đó, miễn là làm gì đi."
ID	"**X** atau **Y** (apa saja boleh)." X dan Y hanyalah contoh; pola ini dipakai untuk menyarankan: "pilih salah satu, yang penting lakukan sesuatu."

2 接続 Form • Cách kết hợp • Pola

N ＋ なり ＋ N ＋ なり

電話なりメールなり／パンなりご飯なり

V（辞書形）＋ なり ＋ V ＋ なり

聞くなり調べるなり（する）

JP	名詞または動詞の辞書形につけて、2つ並べます。動詞のときは、後ろに「する」をつけて「～なり～なりする」の形がよく使われます。
EN	Attach to nouns or dictionary-form verbs, listing two items. With verbs, it is often followed by する: ～なり～なりする.
VI	Đi sau danh từ hoặc động từ thể từ điển, liệt kê hai thứ. Với động từ, thường thêm する ở sau: ～なり～なりする.
ID	Melekat pada kata benda atau kata kerja bentuk kamus, menyebut dua hal. Untuk kata kerja, sering diikuti する: ～なり～なりする.

3 ニュアンス Nuance • Sắc thái • Nuansa

① 後ろは「提案・アドバイス・お願い・意志」

○ パンなりご飯なり食べたらどう？ ✕ 昨日はパンなりご飯なり食べた。

JP	「〜てください」「〜たらどう？」「〜すればいい」などがきます。過去の事実を言うときには使いません。
EN	Y is a suggestion, advice, request, or intention (〜てください, 〜たらどう？, 〜すればいい). It is not used to state past facts.
VI	Vế sau là đề xuất, lời khuyên, nhờ vả hoặc ý chí (〜てください, 〜たらどう？, 〜すればいい). Không dùng để kể sự việc trong quá khứ.
ID	Bagian kedua berupa saran, nasihat, permintaan, atau kehendak (〜てください, 〜たらどう？, 〜すればいい). Tidak dipakai untuk menyatakan fakta masa lalu.

② XとYは「例」—— ほかでもOK

JP	2つに限らず「そのような何か」という意味。「何かしたら？」という少しじれったい気持ちが入ることもあります。
EN	Not limited to the two — it means "something like that," sometimes with a slightly impatient "just do something!"
VI	Không giới hạn ở hai thứ — nghĩa là "cái gì đó tương tự", đôi khi mang chút sốt ruột: "làm gì đi chứ!"
ID	Tidak terbatas pada dua hal itu — artinya "sesuatu seperti itu", kadang dengan nuansa tidak sabar: "lakukan sesuatu!"

③ 目上の人には使いにくい

JP	指示のようにひびくので、先生や上司には使わず、友達・後輩・家族などに使います。
EN	It can sound like an instruction, so use it with friends, juniors, or family — not teachers or bosses.
VI	Vì nghe giống ra chỉ thị nên chỉ dùng với bạn bè, đàn em, gia đình — không dùng với thầy cô hay cấp trên.
ID	Karena terdengar seperti perintah, pakailah dengan teman, junior, atau keluarga — bukan kepada guru atau atasan.

例 例文 Examples • Ví dụ • Contoh

分(わ)からないことがあれば、先生(せんせい)に聞(き)くなり辞書(じしょ)で調(しら)べるなりしなさい。

- EN If there's something you don't understand, ask the teacher or look it up in a dictionary.
- VI Nếu có gì không hiểu thì hãy hỏi thầy cô hoặc tra từ điển.
- ID Kalau ada yang tidak dimengerti, tanyakan pada guru atau cari di kamus.

休(やす)みの日(ひ)くらい、映画(えいが)なり買(か)い物(もの)なり、好(す)きなことをしたらどう？

- EN At least on your day off, why not do something you like — a movie, shopping, whatever?
- VI Ít nhất vào ngày nghỉ, sao không làm điều mình thích — xem phim hay đi mua sắm chẳng hạn?
- ID Setidaknya di hari libur, kenapa tidak melakukan hal yang kamu suka — nonton film atau belanja, misalnya?